

SỞ TƯ PHÁP GIA LAI

Chương: 414

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2025 của Sở Tư pháp)

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		
	Mã số đơn vị		1080812		
	Loại		340	070	070
	Khoản		341	083	085
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	13.275.742.501	13.245.250.501	992.000	29.500.000
I	SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ	1.397.928.000	1.397.928.000	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	1.397.928.000	1.397.928.000	-	-
1.1	Lệ phí	17.900.000	17.900.000	-	-
a	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	2.000.000	2.000.000		
b	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	1.400.000	1.400.000		
c	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	9.000.000	9.000.000		
d	Lệ phí đăng ký quốc tịch Việt Nam	5.500.000	5.500.000		
1.2	Phí	1.380.028.000	1.380.028.000	-	-
a	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	1.374.300.000	1.374.300.000		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động VP Công chứng	-			
c	Phí thẩm định dk đăng ký hoạt động của DN đấu giá TS	2.000.000	2.000.000		
d	Phí sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch	728.000	728.000		
e	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận là người gốc Việt Nam	3.000.000	3.000.000		
g	Phí công chứng	-			
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.171.819.000	1.171.819.000	-	-
2.1	Chi quản lý hành chính	1.171.819.000	1.171.819.000	-	-
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.171.819.000	1.171.819.000		
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-			
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	226.109.000	226.109.000	-	-
3.1	Lệ phí	17.900.000	17.900.000	-	-
a	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	2.000.000	2.000.000		
b	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	1.400.000	1.400.000		
c	Lệ phí đăng ký nuôi con nuôi	9.000.000	9.000.000		
d	Lệ phí đăng ký quốc tịch	5.500.000	5.500.000		
3.2	Phí	208.209.000	208.209.000	-	-
a	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	206.145.000	206.145.000		
b	Phí thẩm định điều kiện hoạt động VP Công chứng	-	-		
c	Phí thẩm định dk đăng ký hoạt động của DN đấu giá TS	200.000	200.000		
d	Phí sử dụng thông tin cơ sở dữ liệu hộ tịch	364.000	364.000		
e	Phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, xác nhận là người gốc Việt Nam	1.500.000	1.500.000		
g	Phí công chứng	-			
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.877.814.501	11.847.322.501	992.000	29.500.000
1	Chi quản lý hành chính	11.768.322.501	11.768.322.501	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.381.321.790	6.381.321.790	-	-
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.197.150.711	4.197.150.711	-	-
	Quy tiền thưởng (18)	348.000.000	348.000.000		
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (12-10502)	9.850.000	9.850.000		
2	Sự nghiệp kinh tế	79.000.000	79.000.000	-	-
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-

	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	79.000.000	79.000.000		
	<i>Quỹ tiền thưởng (18)</i>	-			
	<i>Kinh phí Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	-			
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	30.492.000	-	992.000	29.500.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.492.000		992.000	29.500.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-			